ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1686/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 13 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 ngày 11 tháng 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Lai Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 như sau:

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch giao, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 cho các đơn vị theo quy định và báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31/12/2021. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo quy định tại Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; (B/c)
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V, C, TH-CB;
- Báo Lai Châu, Đài PT-TH tỉnh; Phân xã TTXVN tại Lai Châu, Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VT, Th7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Tiến Dũng

Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/ Ước TH 2021	
1	**Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn**	%	7,96	5,6	7,70	-2,4	2,1	
	Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế (giá hiện hành)							
-	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	14,16	15,64	15,26	1,5	-0,4	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	39,39	37,21	38,63	-2,2	1,4	
-	Dịch vụ	%	39,22	40,53	39,58	1,3	-0,9	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,23	6,62	6,53	-0,6	-0,1	
	Bình quân GRDP/đầu người/ năm	Triệu đồng	47,0	44,4	47,9	94,5	107,9	
2	**Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới**							
-	Giá trị tăng ngành nông nghiệp	%	5	5	5	0,0	-	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	222.000	224.000	223.500	100,9	99,8	
-	Diện tích cây chè	Ha	8.482	8.620	9.198	101,6	106,7	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	680	818	585	120,3	71,5	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,0	51,0	51,7	-	0,7	
-	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,0	5,0	5,0	-	-	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	42	39	39	92,9	-	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/ Ước TH 2021	
-	Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Xã	4	1		25,0	-	
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	44,7	41,5	41,5	-3,2	-	
3	**Thu NSNN trên địa bàn**	Tỷ đồng	1.915	2.021	2.250	105,5	111	
4	**Xuất, nhập khẩu; du lịch**							
-	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr. USD	57,70	48,78	50,82	84,5	104,2	
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu	%	8,4	-27,8	4,18			
-	Xuất khẩu hàng địa phương	Tr.USD	16,33	14,56	15,41	89,2	105,8	
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	%	7,4	-11,0	5,8			
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%	23,8	8,1	31			
5	**Hạ tầng nông thôn**							
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	96,6	97,9	98,6	1,3	0,7	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	95,2	95,8	96,2	0,6	0,4	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	96,0	96,0	97,0	-	1,0	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	87,0	87,0	88,5	-	1,5	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	99,5	99,5	99,7	-	0,2	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	94,2	94,2	94,2	-	-	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/ Ước TH 2021	
6	**Giáo dục**							
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	106	106	106	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	%	100,0	100,0	100,0	-	-	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,0	99,6	99,6	1,6	-	
-	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	98,5	99,6	99,6	1,1	-	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	94,0	94,1	94,3	0,1	0,2	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	53,0	53,0	54,0	-	1,0	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	52,7	52,7	56,3	0,0	3,6	
7	**Y tế, dân số**							
-	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	30,0	30,0	40,0	100,0		
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10.000	12,2	11,7	12,3	96,5	104,9	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,40	0,60	0,40	0,2	-0,2	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng							
+	Thể nhẹ cân	%	18,79	18,71	17,80	-0,1	-0,9	
+	Thể thấp còi	%	26,02	25,86	24,52	-0,2	-1,3	
8	**Giảm nghèo, giải quyết việc làm**							
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,0	3,1	3,1	0,1	0,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/ Ước TH 2021	
+	Riêng các huyện nghèo	%	4,3	4,6	4,8	0,2	0,2	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	7.650	8.782	8.030	114,8	91,4	
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	8.000	8.000	8.000	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	53,4	53,4	55,9	-	2,5	
9	**Văn hóa**							
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	77,0	77,0	78,0	-	1,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,1	85,1	85,4	-	0,3	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	74,2	74,2	74,4	-	0,2	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,5	96,5	96,8	-	0,3	
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	87,4	89,7	90,7	2,3	1,0	
10	**Môi trường**							
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	95,0	97,7	98,0	2,7	0,3	
-	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	64,1	64,2	67,0	0,1	2,8	

Biểu số 2

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Than Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
I	**Sản lượng lương thực**															
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	**Tấn**	**222.000**	**224.000**	**223.500**	**8.680**	**41.410**	**28.930**	**32.980**	**35.440**	**45.750**	**12.750**	**17.560**	**100,9**	**99,8**	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	149.410	151.900	150.260	2.800	24.970	24.590	25.750	21.770	28.740	8.360	13.280	101,7	98,9	
	- Ngô	Tấn	72.590	72.100	73.240	5.880	16.440	4.340	7.230	13.670	17.010	4.390	4.280	99,3	101,6	
1	**Lúa cả năm: Diện tích**	**Ha**	**32.007**	**32.297**	**31.424**	**528**	**4.718**	**4.900**	**4.802**	**4.654**	**6.650**	**2.180**	**2.992**	**100,9**	**97,3**	
-	Năng suất	Tạ/ha	46,7	47,0	47,8	53,0	52,9	50,2	53,6	46,8	43,2	38,3	44,4	100,8	101,7	
-	Sản lượng	Tấn	149.410	151.900	150.260	2.800	24.970	24.590	25.750	21.770	28.740	8.360	13.280	101,7	98,9	
-	**Lúa đông xuân: Diện tích**	**Ha**	**6.775**	**6.780**	**6.777**	**5,0**	**679**	**1.750**	**2.020**	**724**	**740**	**380**	**479**	**100,1**	**100,0**	
	Năng suất	Tạ/ha	54,5	55,5	55,6	50,0	54,1	55,1	59,5	55,9	50,0	53,9	53,0	101,7	100,3	
	Sản Lượng	Tấn	36.930	37.600	37.700	25	3.670	9.650	12.015	4.050	3.700	2.050	2.540	101,8	100,3	
-	**Lúa mùa: Diện tích**	**Ha**	**22.741**	**23.089**	**22.577**	**523**	**4.039**	**3.150**	**2.782**	**3.750**	**5.275**	**1.035**	**2.023**	**101,5**	**97,8**	
	Năng suất	Tạ/ha	48,1	48,4	48,7	53,0	52,7	47,4	49,4	46,7	46,2	50,2	50,2	100,5	100,7	
	Sản Lượng	Tấn	109.380	111.640	109.970	2.775	21.300	14.940	13.735	17.500	24.370	5.200	10.150	102,1	98,5	
-	**Lúa nương: Diện tích**	**Ha**	**2.490**	**2.427**	**2.070**	**-**	**-**	**-**	**-**	**180**	**635**	**765**	**490**	**97,5**	**85,3**	
	Năng suất	Tạ/ha	12,4	11,0	12,5	-	-	-	-	12,2	10,6	14,5	12,0	88,0	114,2	
	Sản Lượng	Tấn	3.100	2.660	2.590	-	-	-	-	220	670	1.110	590	85,8	97,4	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Than Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
-	**DT lúa hàng hóa tập trung**	**Ha**	**3.500**	**3.500**	**3.500**	**342**	**600**	**300**	**1.300**	**178**	**400**	**100**	**280**	**100,0**	**100,0**	
	Năng suất	Tạ/ha	51,4	51,4	51,4	50,3	54,0	54,0	54,1	49,4	44,0	46,0	46,1	99,9	100,1	
	Sản Lượng	Tấn	18.000	18.000	18.000	1.720	3.240	1.620	7.030	880	1.760	460	1.290	100,0	100,0	
2	**Ngô cả năm: Diện tích**	**Ha**	**19.969**	**20.490**	**19.657**	**1.240**	**4.246**	**940**	**1.735**	**3.508**	**5.180**	**1.420**	**1.388**	**102,6**	**95,9**	
	Năng suất	Tạ/ha	36,4	35,2	37,3	47,4	38,7	46,2	41,7	39,0	32,8	30,9	30,8	96,8	105,9	
	Sản lượng	Tấn	72.590	72.100	73.240	5.880	16.440	4.340	7.230	13.670	17.010	4.390	4.280	99,3	101,6	
-	**Ngô xuân hè: Diện tích**	**Ha**	**16.886**	**17.192**	**16.564**	**729**	**2.709**	**850**	**1.185**	**3.348**	**4.950**	**1.420**	**1.373**	**101,8**	**96,3**	
	Năng suất	Tạ/ha	36,4	36,2	37,4	49,4	40,6	47,1	42,7	39,4	33,1	30,9	30,9	99,4	103,2	
	Sản Lượng	Tấn	61.450	62.200	61.870	3.600	11.000	4.000	5.060	13.180	16.400	4.390	4.240	101,2	99,5	
-	**Ngô thu đông: Diện tích**	**Ha**	**3.083**	**3.298**	**3.094**	**512**	**1.537**	**90**	**550**	**160**	**230**	**-**	**15**	**107,0**	**93,8**	
	Năng suất	Tạ/ha	36,1	30,0	36,8	44,6	35,4	37,8	39,5	30,6	26,5	-	26,7	83,1	122,4	
	Sản Lượng	Tấn	11.140	9.900	11.370	2.280	5.440	340	2.170	490	610	-	40	88,9	114,8	
3	**Cây ăn quả**	**Ha**	**8.407**	**8.292**	**8.562**	**159**	**784,4**	**521,3**	**306**	**4.467**	**1.255**	**568**	**501**	**98,6**	**103,3**	
-	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	54.000	54.000	60.000	1.200	2.800	12.000	300	39.000	2.600	1.000	1.100	100,0	111,1	
-	Diện tích trồng mới	Ha	585	585	270	-	33	60	-	70	-	77	30	100,0	46,2	
II	**Cây công nghiệp lâu năm**															
1	**Cây chè: diện tích**	**Ha**	**8.482**	**8.620**	**9.198**	**963**	**1.876**	**3.333**	**1.706**	**751**	**569**	**-**	**-**	**101,6**	**106,7**	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	680	818	585	10	115	85	150	170	55	-	-	120,3	71,5	
-	Diện tích chè kinh doanh	Ha	5.970	6.023	6.931	945	1.445	3.050	1.141	100	250	-	-	100,9	115,1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Than Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
	Năng suất	Tạ/ha	73,7	73,1	69,3	111,1	78,6	63,9	52,6	35,0	12,0	-	-	99,1	94,8	
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	44.000	44.000	48.000	10.500	11.350	19.500	6.000	350	300	-	-	100,0	109,1	
2	**Cây cao su: Diện tích**	**Ha**	**12.996**	**12.951**	**12.951**	**-**	**-**	**-**	**1.015**	**1.371**	**8.112**	**2.057**	**396**	**99,7**	**100,0**	
III	**Chăn nuôi**															
1	**Tổng đàn gia súc**	**Con**	**319.500**	**320.100**	**336.100**	**17.090**	**35.450**	**45.110**	**51.940**	**43.300**	**76.170**	**27.930**	**39.110**	**100,2**	**105,0**	
-	Đàn trâu	Con	96.300	92.854	92.660	1.390	7.140	18.530	14.630	10.230	24.530	9.060	7.150	96,4	99,8	
-	Đàn bò	Con	20.600	22.330	22.840	600	210	2.280	6.010	970	3.340	4.870	4.560	108,4	102,3	
-	Đàn lợn	Con	202.600	204.916	220.600	15.100	28.100	24.300	31.300	32.100	48.300	14.000	27.400	101,1	107,7	
2	**Tốc độ tăng đàn gia súc**	**%**	**5,0**	**5,0**	**5,0**	**4,8**	**7,0**	**5,3**	**6,0**	**4,9**	**4,8**	**3,2**	**3,5**	**-**	**-**	
3	**Tổng đàn gia cầm**	**1.000 con**	**1.607**	**1.607**	**1.680**	**100**	**248**	**248**	**248**	**200**	**330**	**169**	**137**	**100,0**	**104,5**	
4	**Thịt hơi các loại**	**Tấn**	**13.800**	**15.000**	**16.500**	**1.375**	**2.160**	**2.165**	**2.372**	**2.078**	**3.280**	**1.180**	**1.890**	**108,7**	**110,0**	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	9.800	10.500	11.600	1.099	1.600	1.400	1.701	1.500	2.200	800	1.300	107,1	110,5	
IV	**THỦY SẢN**															
1	**Diện tích nuôi trồng**	**Ha**	**966**	**976**	**983**	**118**	**211**	**133**	**188**	**43**	**176**	**56**	**58**	**101,0**	**100,7**	
2	**Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng**	**Tấn**	**3.200**	**3.300**	**3.690**	**475**	**805**	**605**	**843**	**111**	**356**	**295**	**200**	**103,1**	**111,8**	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2.750	2.850	3.256	475	650	570	794	70	306	225	165	103,6	114,2	
	- Sản lượng đánh bắt	Tấn	280	280	245	-	-	35	49	6	50	70	35	100,0	87,4	
	- Nuôi cá nước lạnh	Tấn	170	170	190	-	155	-	-	35	-	-	-	100,0	111,8	
	+ Số cơ sở	Cơ sở	10	30	30	-	26	-	-	4	-	-	-	300,0	100,0	
	+ Thể tích nuôi	M3	15.678	20.087	20.087	-	16.500	-	-	3.587	-	-	-	128,1	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Than Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
V	**LÂM NGHIỆP**															
1	**Tỷ lệ che phủ rừng**	**%**	**51,00**	**51,0**	**51,7**	**27,2**	**50,4**	**42,2**	**37,2**	**44,2**	**42,1**	**56,4**	**66,2**	**-**	**0,7**	
2	**Tổng DT rừng hiện có (tính cả cao su)**	**Ha**	**476.488**	**479.538**	**485.579**	**2.734**	**34.136**	**43.208**	**31.884**	**46.243**	**68.072**	**79.983**	**179.319**	**100,6**	**101,3**	
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	**Ha**	**1.650**	**1.804**	**2.000**	**-**	**100**	**400**	**150**	**220**	**190**	**390**	**550**	**109,3**	**110,9**	
-	Rừng sản xuất	Ha	1.350	1.504	1.800	-	100	350	150	200	150	350	500	111,4	119,7	
	Trong đó: Cây Quế	Ha	1.000	1.154	1.100	-	-	100	100	150	150	300	300	115,4	95,3	
	Cây gỗ lớn		350	350	700	-	100	250	50	50	-	50	200	100,0	200,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha	300	300	200	-	-	50	-	20	40	40	50	100,0	66,7	
2.1	**Rừng tự nhiên**	**Ha**	**443.085**	**445.587**	**449.088**	**2.410**	**32.203**	**35.105**	**27.040**	**43.393**	**55.819**	**76.258**	**176.861**	**100,6**	**100,8**	
-	Rừng đặc dụng	Ha	28.778	28.987	29.044	-	-	6.994	-	-	-	-	22.050	100,7	100,2	
-	Rừng phòng hộ	Ha	254.784	254.840	256.799	1.746	23.710	15.719	12.804	36.281	40.716	45.333	80.490	100,0	100,8	
-	Rừng sản xuất	Ha	159.522	161.760	163.246	664	8.493	12.393	14.236	7.112	15.103	30.925	74.320	101,4	100,9	
2.2	Rừng trồng	Ha	20.407	21.000	23.540	324	1.933	8.103	3.829	1.478	4.142	1.667	2.063	102,9	112,1	
-	Rừng đặc dụng	Ha	1,1	1,8	1,8	-	-	-	-	-	-	-	1,8	158,4	100,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha	6.301	6.247	6.467	158	374	2.590	1.241	504	786	427	388	99,1	103,5	
-	Rừng sản xuất	Ha	14.105	14.751	17.070	166	1.559	5.513	2.588	975	3.356	1.240	1.673	104,6	115,7	
2.3	Cây cao su	Ha	12.996	12.951	12.951	-	-	-	1.015	1.371	8.112	2.057	396	99,7	100,0	
2.4	Cây Mắc ca (Tổng diện tích)	Ha	5.423	5.595	6.952	280	1.038	2.426	1.395	277	226	190	1.119	103,2	124,3	
	Trong đó trồng mới	Ha	1.500	1.830	1.400	-	200	400	50	-	100	-	650	122,0	76,5	
3	**Khoán bảo vệ rừng**	**Ha**	**444.597**	**444.968**	**449.396**	**2.583**	**33.772**	**37.922**	**27.915,5**	**43.598**	**54.189**	**75.265**	**174.152**	**100,1**	**101,0**	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Than Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
4	**Khoanh nuôi rừng tái sinh**	**Ha**	**15.493**	**10.757**	**14.777**	**75**	**2.500**	**500**	**850**	**794**	**1.000**	**2.400**	**6.658**	**69,4**	**137,4**	
VI	**PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**															
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	87,0	87,0	88,5	95,0	93,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,5	85,5	-	1,5	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	82,5	82,5	85,0	93,0	87,0	78,0	80,0	80,0	79,0	79,0	79,0	-	2,5	
3	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	94	94	94	2	12	9	11	16	21	10	13	100,0	100,0	
4	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	44,7	41,5	41,5	50,0	66,7	100,0	63,6	25,0	19,0	30,0	23,1	-3,2	-	
-	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí NTM	Xã	42	39	39	1	8	9	7	4	4	3	3	92,9	100,0	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	14	19	23	1	1	-	2	4	8	2	5	135,7	121,1	
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	38	36	32	-	3	-	2	8	9	5	5	94,7	88,9	
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	15,9	15,9	16,3	18,0	17,3	19,0	17,5	14,8	15,5	15,2	15,4	-	0,4	

Biểu 2a

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Than Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
I	**HỖ TRỢ SẢN XUẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2021/NQ-HĐND**															
1	**Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung**															
a	*Hỗ trợ giống lúa thuần*															
-	Diện tích	Ha		100	1.753		253	400	800	160			140			
-	Khối lượng	Tấn		7	109,7		13,8	28,0	48,5	9,6			9,8			
b	*Hỗ trợ vôi cải tạo đất*	*Ha*		*100*	*560*				*260*	*160*			*140*			
2	**Hỗ trợ phát triển chè**															
a	*Hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao*	*Ha*		*750*	*540*	*10*	*100*	*80*	*150*	*150*	*50*					
b	*Phát triển cây chè cổ thụ*	*Ha*		*645*	*45*		*15*	*5*		*20*	*5*					
c	*Bảo tồn chè cổ thụ*	*Cây*		*60*	*9.404*		*1.204*			*8.000*			*200*			
3	**Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả tập trung**	Ha		375	270		33	60		70		77	30			
4	**Hỗ trợ trồng hoa, rau củ quả**															
a	*Đối với hoa địa lan*	*Chậu*			*16.150*					*16.000*	*150*					
b	*Đối với hoa rau củ quả khác*	*Ha*			*76*		*1*	*25*	*50*							
6	**Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi**	M2		9.780	28.800	2.800	5.000	6.000	5.000	1.600	1.600	5.000	1.800			
7	**Hỗ trợ làm hầm biogas và đệm lót sinh học**															

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Than Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
a	*Hỗ trợ làm hầm biogas*	*M3*			*2.139*	*360*	*715*	*175*	*386*	*350*		*153*				
b	*Hỗ trợ làm đệm lót sinh học*	*M2*			*7.100*			*4.000*	*1.900*	*1.200*						
8	**Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn**	Ha			133	4	21		44		4	55	5			
9	**Hỗ trợ phát triển nuôi ong**	Thùng		590	3.200	200	400	300	600	600	500	500	100			
10	**Hỗ trợ nuôi cá lồng**	Lồng		50	200			30	100		30	40				
11	**Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP**															
	Sản phẩm OCOP	SP		59	50	8	1	5	10	8	13	2	3			
	Địa điểm bán hàng	Điểm			7		1		2	2	1		1			
	Hỗ trợ máy móc, thiết bị; nhà kho, nhà xưởng	Cơ sở			6		1		3		1		1			
12	**Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**															
	Hỗ trợ nhà màng, nhà lưới	*M2*			*10.000*			*10.000*								
13	**Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo ATTP**	SP			3				3							
II	**TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC, TRỒNG BỔ SUNG RỪNG NĂM 2022 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND**															
1	**Trồng rừng mới**	Ha		1.804	2.000		100	400	150	220	190	390	550			
-	Quế	Ha		1.154	1.100			100	100	150	150	300	300			
-	Gỗ lớn	Ha		350	700		100	250	50	50		50	200			
-	Rừng phòng hộ	Ha		300	200			50		20	40	40	50			
2	**Chăm sóc rừng trồng**	Ha			3.864			1.586	150	100	948	240	840			
2.1	***Chăm sóc diện tích Quế***	*Ha*			*3.262*			*1.088*	*104*	*100*	*891*	*240*	*840*			

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Than Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
-	Năm thứ 2 (rừng trồng năm 2021)	Ha			1.143			100	104	100	268	191	380			
-	Năm thứ 3 (rừng trồng năm 2020)	Ha			1.043			492			327		224			
-	Năm thứ 4 (rừng trồng năm 2019)	Ha			1.077			496			296	49	236			
+	Diện tích trồng bổ sung	Ha			600			315			57	42	187			
2.2	***Trồng dặm, bổ sung (rừng trồng Quế năm 2018)***	*Ha*			*252*			*149*	*46*		*58*					
+	Diện tích trồng bổ sung				252			149	46		58					
2.3	***Chăm sóc diện tích cây gỗ lớn***	*Ha*			*349*			*349*								
	Năm thứ 2 (rừng trồng năm 2021)	Ha			349			349								

Biểu số 3

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
I	**Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010)**	**Tỷ đồng**	**6.341,2**	**6.345,2**	**6.492,8**	**149,9**	**723,3**	**273,5**	**239,1**	**351,5**	**620,2**	**3.428,4**	**706,8**	**100,1**	**102,3**	
1	**Phân theo thành phần kinh tế**	Tỷ đồng	**6.341,2**	**6.345,2**	**6.492,8**	**149,9**	**723,3**	**273,5**	**239,1**	**351,5**	**620,2**	**3.428,4**	**706,8**	**100,1**	**102,3**	
-	Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng	4.555,1	4.160,6	3.661,0	-	586,2	-	-	-	-	3.074,8	-	91,3	88,0	
-	Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	18,6	34,9	21,8	12,1	2,5	1,0	1,4	2,0	1,5	0,6	0,6	187,2	62,6	
-	CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	1.767,5	2.149,8	2.810,0	137,8	134,6	272,5	237,7	349,5	618,6	353,0	706,2	121,6	130,7	
2	**Phân theo ngành công nghiệp**	**Tỷ đồng**	**6.341,2**	**6.345,2**	**6.492,8**	**149,9**	**723,3**	**273,5**	**239,1**	**351,5**	**620,2**	**3.428,4**	**706,8**	**100,1**	**102,3**	
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	122,7	152,2	134,2	6,4	15,2	15,8	14,1	23,2	32,1	14,4	12,9	124,0	88,2	
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	576,0	552,0	529,9	124,8	33,0	169,6	103,6	8,9	75,1	7,0	8,0	95,8	96,0	
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	5.601,6	5.603,1	5.775,2	-	664,5	84,9	117,3	314,4	508,4	3.403,5	682,3	100,0	103,1	
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	40,8	38,0	53,5	18,7	10,6	3,2	4,1	5,1	4,5	3,5	3,7	93,1	140,7	
III	**Một số sản phẩm chủ yếu**															
1	Điện sản xuất	Tr. kwh	6.315	6.316	6.510	-	749	96	132	354	573	3.837	769	100,0	103,1	
2	Đá xây dựng	m3	703.089	746.332	750.743	49.818	84.868	99.417	127.175	95.225	50.000	120.965	123.275	106,2	100,6	
3	Chè khô các loại	Tấn	7.640	9.167	10.640	2.996	674	4.365	2.582	23	-	-	-	120,0	116,1	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
4	Gạch xây các loại	1000 viên	72.280	109.187	115.250	7.500	15.920	7.020	23.330	16.634	19.197	4.529	21.120	151,1	105,6	
5	Nước máy sản xuất	1000m3	4.400	5.026	5.150	2.870	600	225	340	480	360	135	140	114,2	102,5	
6	Quặng các loại	Tấn	5.500	850	5.000	-	-	-	-	1.500	3.500	-	-	15,5	588,2	
7	Xi măng	Tấn	13.000	4.248	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	32,7	117,7	
8	Cao su	Tấn	2.500	-	2.500	-	-	-	-	-	2.500	-	-			
III	**Hạ tầng điện lưới**															
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	95,2	95,8	96,2	100	99,8	99,7	97,3	100,0	96,3	84,8	81,5	0,6	0,4	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%	94,2	94,7	95,1	100	99,8	99,5	96,8	100,0	96,0	82,1	78,3	0,5	0,4	

Biểu số 4

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/ Ước TH 2021	
I	**Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**	**6.594,0**	**6.798,2**	**7.512,9**	**103,1**	**110,5**	
	Phân theo ngành kinh tế							
-	Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	5.692,0	5.849,9	6.464,0	102,8	110,5	
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	496,4	522,5	577,0	105,2	110,4	
-	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng	2,8	1,7	1,9	60,7	111,8	
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	402,8	424,1	470,0	105,3	110,8	
II	**Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch**							
1	**Mạng lưới**							
-	Số Khách sạn	Cái	32	32	33	100,0	103,1	
	Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên	Cái	3	3	4	100,0	133,3	
-	Số phòng khách sạn	Phòng	1.100	1.110	1.200	100,9	108,1	
	Công suất sử dụng phòng	%	59,0	59	60	-	1,0	
-	Nhà hàng	Cái	140	140	145	100,0	103,6	
2	**Tổng lượt khách du lịch**	**lượt người**	**470.000**	**375.000**	**490.000**	**79,8**	**130,7**	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm	%	23,8	8,1	30,7	-15,7	22,6	
	Trong đó:							
-	Khách quốc tế	Lượt người	6000	-	15.000	-		
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	0,75	-	0,8	-		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/ Ước TH 2021	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1,05	-	1,1	-		
-	Khách nội địa	Lượt người	464.000	375.000	475.000	80,8	126,7	
	+Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	1,08	1,08	1,1	100,0	101,9	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	0,60	0,60	0,80	100,0	133,3	
3	**Doanh thu ngành du lịch**	**Tỷ đồng**	**306,7**	**239,8**	**437,8**	**78,2**	**182,6**	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	7,9	-	22	-		
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	298,8	239,8	415,8	80,2	173,4	
II	**Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu**	**Triệu USD**	**57,70**	**48,78**	**50,82**	**84,5**	**104,2**	
	Tốc độ tăng	%	8,4	-27,8	4,2			
1	**Giá trị hàng xuất khẩu**	**Triệu USD**	**43,95**	**24,67**	**26,23**	**56,1**	**106,3**	
-	Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD	27,62	10,11	10,82	36,6	107,0	
-	Giá trị xuất khẩu của địa phương	Triệu USD	16,33	14,56	15,41	89,2	105,8	
-	Tốc độ tăng	%	7,4	-11,0	5,8			
	Một số mặt hàng chủ yếu :							
	+ Thảo quả	Triệu USD	0,33	-	-	-		
	Khối lượng	Tấn	65,70	-	-	-		
	+ Chè	Triệu USD	5,58	5,38	5,92	96,4	110,0	
	Khối lượng	Tấn	2.513,0	2.513,2	2.689,14	100,0	107,0	
	+ Hàng hóa khác (Ngô, chuối lá, sắn)	Triệu USD	10,42	9,19	9,49	88,2	103,3	
2	**Giá trị hàng nhập khẩu**	**Triệu USD**	**13,75**	**24,11**	**24,59**	**175,3**	**102,0**	
-	Tốc độ tăng	%	10,48	5,87	2,00	-4,6	-3,9	

Biểu số 5

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/ Ước TH 2021	
I	**Doanh thu ngành vận tải**	**Tr. đồng**	**253.800**	**257.623**	**272.718**	**101,5**	**105,9**	
1	Vận tải hành khách	Tr. đồng	86.450	73.593	77.139	85,1	104,8	
2	Vận tải hàng hóa	Tr. đồng	167.350	184.030	195.579	110,0	106,3	
II	**Sản phẩm chủ yếu**							
1	Vận tải hàng hóa							
-	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	1.669	1.922	2.037	115,2	106,0	
-	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000Tấn/Km	67.233	74.855	79.421	111,3	106,1	
2	Vận tải hành khách							
-	Khối lượng hành khách vận chuyển	1.000. HK	1.372	1.072	1.134	78,1	105,8	
-	Khối lượng hành khách luân chuyển	1.000 HK/Km	123.390	104.347	114.991	84,6	110,2	

Biểu số 6

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
I	**Xoá đói giảm nghèo**															
1	Tổng số hộ	Hộ	104.667	103.928	105.942	12.724	14.789	13.424	12.500	17.530	17.577	6.243	11.155	99,3		
2	Số hộ nghèo	Hộ	14.120	13.718	30.806	253	2.264	1.217	3.638	7.700	7.463	2.470	5.801	97,2		
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	13,49	13,20	29,08	1,99	15,31	9,07	29,10	43,92	42,46	39,56	52,00	-0,3		
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS	%	13,36	*13,1*	*28,6*	*1,8*	*15,0*	*8,60*	*28,23*	*43,7*	*41,0*	*38,0*	*51,94*	-0,3		
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,0	3,1	3,1	0,04	2,1	1,0	3,0	4,5	5,0	4,6	5,0	0,1		
	Trong đó: Tại các huyện nghèo	%	4,3	4,6	4,8	-	-	-	-	4,50	5,03	4,60	5,01	0,2		
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ	3.082	3.293	3.050	3	305	124	415	742	792	243	426	106,8		
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	8.793	7.938	11.023	77	1.920	1.089	1.651	2.698	2.093	401	1.094	90,3		
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	8,4	7,6	10,4	0,61	12,98	8,11	13,21	15,39	11,91	6,42	9,81	-0,8		
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	357	266	393	-	45	20	130	80	90	-	28	74,5		
II	**Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu**															
-	Tổng số xã, phường, thị trấn toàn tỉnh	Xã	106	106	106	7	12	10	13	17	22	11	14	100,0	100,0	
-	Tổng số xã toàn tỉnh	Xã	94	94	94	2	11	9	12	16	21	10	13	100,0	100,0	
	Trong đó: + Số xã đặc biệt khó khăn	Xã	60	59	56	-	4	-	5	12	17	7	11	98,3	94,9	
-	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	94	94	94	2	11	9	12	16	21	10	13	100,0	100,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	-	-	
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	Xã	94	94	94	2	11	9	12	16	21	10	13	100,0	100,0	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	-	-	
	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	96,6	97,9	98,6	100	100	100	100	98,8	94,1	100	100	1,3	0,7	
-	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)	Hộ	96.195	101.971	102.371	12.213	13.578	13.732	11.922	18.594	18.183	5.544	8.605	106,0	100,4	
-	Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	95,2	95,8	96,2	100,0	99,8	99,7	97,3	100,0	96,3	84,8	81,5	0,6	0,4	
III	**Bảo hiểm**															
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	29.884	29.000	29.290	10.341	3.137	2.574	2.393	3.288	3.266	1.578	2.713	97,0	101,0	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	8.102	10.165	12.050	2.500	1.650	1.650	1.650	1.300	1.200	1.000	1.100	125,5	118,5	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	23.472	22.750	22.977	8.175	2.611	2.095	1.850	2.569	2.470	1.099	2.108	96,9	101,0	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	450.863	359.850	367.202	40.777	42.716	25.628	48.548	71.749	76.147	37.419	24.218	79,8	102,0	
IV	**Tạo việc làm**															
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	296.787	299.223	304.194	31.345	43.900	36.015	38.001	52.514	54.336	17.128	30.955	100,8	101,7	
	Tỷ lệ so với dân số	%	62,1	62,7	62,8	67,7	62,9	58,8	65,4	62,7	61,8	59,4	63,8	0,6	0,1	
-	Số lao động chia theo khu vực															
	+ Lao động thành thị	Người	55.680	56.034	56.633	24.946	4.900	8.420	5.484	3.781	3.200	1.992	3.910	100,6	101,1	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
	+ Lao động nông thôn	Người	241.107	243.189	247.561	6.399	39.000	27.595	32.517	48.733	51.136	15.136	27.045	100,9	101,8	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	289.903	291.932	296.882	29.467	42.800	35.472	37.601	51.898	53.891	15.883	29.870	100,7	101,7	
	Cơ cấu lao động															
-	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	68,4	68,2	67,0	14,0	75,5	74,0	73,0	73,5	71,6	74,4	67,9	-0,3	-1,1	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	12,1	12,3	12,8	27,6	11,0	13,5	9,9	10,5	10,3	10,3	13,3	0,2	0,5	
-	Dịch vụ	%	19,4	19,5	20,2	58,4	13,5	12,5	17,1	16,0	18,1	15,3	18,8	0,1	0,7	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	53,4	53,4	55,9	86,3	49,5	54,6	55,2	47,1	54,8	51,5	52,4	0,0	2,5	
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	7.650	8.782	8.030	920	1.260	1.550	1.140	1.000	1.000	490	670	114,8	91,4	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	3.748	4.732	3.860	450	710	705	500	450	485	250	310	126,3	81,6	
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,7	2,7	2,7									-	-	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,7	1,7	1,7									-	-	
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	9,0	8,8	8,5									-0,2	-0,3	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	9,0	7,5	7,5									-1,5	0,0	
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	140	119	145	15	25	20	20	27	23	5	10	85,0	121,8	
V	**Đào tạo mới trong năm**															
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	8.000	8.000	8.000	350	1.100	1.000	1.000	1.200	1.200	600	1.000	100,0	100,0	
	Trong đó:															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	7.470	7.470	7.450	350	1.100	1.000	1.000	1.200	1.200	600	1.000	100,0	99,7	
	+ Đào tạo cao trung cấp, cao đẳng	Người	530	530	550									100,0	103,8	
VI	**Trật tự an toàn xã hội**															
-	Số lượt người được cai nghiện ma túy. Trong đó:	Lượt Người	220	220	230	10	20	10	10	25	20	10	25	100,0	104,5	
	+ Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu (bao gồm cả cai tự nguyện và bắt buộc)	Lượt Người	120	120	130	10	20	10	10	25	20	10	25	100,0	108,3	
	+ Cai tại trại tạm giam công an tỉnh	Lượt Người	100	100	100									100,0	100,0	
-	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người	2.326	2.177	2.025	240	270	180	165	460	200	120	390	93,6	93,0	
VII	**TRẺ EM**															
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	86,0	86,0	73,0	5,0	3,0	6,0	10,0	15,0	19,0	7,0	8,0	100,0	84,9	
	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	81,0	81,0	68,9	71,4	25,0	60,0	76,9	88,2	86,4	63,6	57,1	-	(12,1)	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	73,0	73,0	73,0	100,0	95,0	98,5	80,0	77,0	86,0	100,0	68,0	-	-	

Biểu số 7

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/ Ước TH 2021	
A	**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**							
I	**Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)**							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	2	3	3	150,0	100,0	
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	771.400	771.400	771.400	100,0	100,0	
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	28.000	28.000	28.000	100,0	100,0	
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	4.200	4.200	4.200	100,0	100,0	
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	2	3	3	150,0	100,0	
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp	-	-	-			
II	**Doanh nghiệp ngoài nhà nước**							
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	1.621	1.680	1.785	103,6	106,3	
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	1.335	1.390	1.410	104,1	101,4	
	Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Doanh nghiệp	1	3	3	300,0	100,0	
3	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	140	120	150	85,7	125,0	
4	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Triệu đồng	35.650	35.650	39.000	100,0	109,4	
	Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Triệu đồng	-					
5	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	30	30	45	100,0	150,0	
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	20.025	20.025	21.150	100,0	105,6	
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	6	6	6	100,0	101,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/KH 2021	KH 2022/ Ước TH 2021	
9	Tổng đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1.365	1.365	1.433	100,0	105,0	
10	Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Triệu đồng	200	200	250	100,0	125,0	
B	**PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ**							
I	**Hợp tác xã**							
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	310	320	330	103,2	103,1	
	Trong đó:							
	- Số HTX Thành lập mới	HTX	25	25	25	100,0	100,0	
	- Số HTX giải thể	HTX	18	41	15	227,8	36,6	
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	3.000	2.937	3.500	97,9	119,2	
4	Tổng số lao động trong HTX	Người	3.500	2.751	3.300	78,6	120,0	
	Trong đó: số lao động là thành viên HTX	Người	2.000	2.500	2.800	125,0	112,0	
5	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	443.300	443.300	443.300	100,0	100,0	
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên	Triệu đồng	20.665	20.665	20.665	100,0	100,0	
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	52	37	52	71,4	140,1	
II	**Tổ hợp tác**							
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	250	255	275	102,0	107,8	
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác	30	30	32	100,0	106,7	
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Người	1.920	1.900	2.100	99,0	110,5	
C	**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**							
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	0,4	-	0,4	-		
2	Doanh thu	Triệu USD	0,1	0,1	0,1	102,2	103,3	
3	Số lao động	Người	50	12	15	24,0	125,0	
4	Nộp ngân sách	Triệu USD	0,1	0,1	0,1	100,0	102,9	

Biểu số 8

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
1	**Dân số**															
	- Dân số trung bình	Người	477.285	477.465	484.455	46.296	69.783	61.271	58.075	83.731	87.960	28.811	48.528	100,0	101,5	
	Trong đó :															
	+ Dân số thành thị	Người	85.570	84.560	86.155	36.849	7.157	14.993	7.633	5.587	4.610	3.590	5.736	98,8	101,9	
	+ Dân số nông thôn	Người	391.715	392.905	398.300	9.447	62.626	46.278	50.442	78.144	83.350	25.221	42.792	100,3	101,4	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67,2	66,5	67,0									99,0	100,8	
-	Dân số là dân tộc thiểu số	Người	408.265	400.972	407.952	14.019	59.350	52.359	49.077	78.707	82.519	26.895	45.026	98,2	101,7	
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,60	1,51	1,46	2,04	1,10	1,41	1,58	1,47	1,24	1,73	1,61	-0,1	-0,1	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,40	0,60	0,40	0,30	0,30	0,40	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,2	-0,2	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	14,81	11,48	14,11	12,55	11,70	14,20	14,50	14,50	15,00	17,00	14,50	-3,3	2,6	
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	109,6	109,1	109,0									-0,5	-0,1	
2	**Kế hoạch hoá gia đình**															
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	70,0	69,8	70,0	71,0	71,0	71,7	72,0	67,5	72,5	67,0	69,5	-0,2	0,2	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	15,0	16,2	15,4	5,3	13,5	11,0	14,5	16,0	20,0	25,0	19,0	1,2	-0,8	

Biểu số 9

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
I	**Cơ sở y tế và giường bệnh**															
1	Số cơ sở y tế quốc lập	Cơ sở	120	120	120	8	13	11	14	18	24	12	16	100,0	100,0	
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	BV	1	1	1									100,0	100,0	
-	Bệnh viện chuyên khoa	BV	2	2	2									100,0	100,0	
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	TT	1	1	1									100,0	100,0	
-	Trung tâm y tế huyện/thành phố	TT	8	8	8	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	
-	Phòng khám đa khoa khu vực	PK	4	4	4					2			2	100,0	100,0	
-	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	103	103	103	7	12	10	13	15	22	11	13	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	94,20	94,20	94,20									-	-	
2	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở	2	2	2									100,0	100,0	
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường	1.590	1590	1.590	30	190	120	110	130	140	50	150	100,0	100,0	
-	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường	670	670	670									100,0	100,0	
-	Giường bệnh tuyến huyện	Giường	920	920	920	30	190	120	110	130	140	50	150	100,0	100,0	
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế huyện	Giường	860	860	860	30	190	120	110	100	140	50	120	100,0	100,0	
	+ Giường Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	60	60	60					30			30	100,0	100,0	
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	33,3	33,3	32,8									99,9	98,6	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
II	**Nhân lực y tế**															
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	2.944	2.853	2.935	118	311	255	246	288	337	152	235	96,9	102,9	
	Trong đó:															
1.1	Bác sỹ	Người	581	561	597	30	58	44	37	55	55	31	47	96,6	106,4	
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10,000	12,2	11,7	12,3	6,5	8,3	7,2	6,4	6,6	6,3	10,8	9,7	-0,4	0,6	
1.2	Dược sỹ đại học	Người	129	110	112	5	12	6	5	24	10	1	6	85,3	101,8	
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân	1/10.000	2,7	2,3	2,3	1,1	1,7	1,0	0,9	2,9	1,1	0,3	1,2	-0,4	0,0	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	21,7	25,5	25,5	28,6	58,3	40,0	7,7	23,5	18,2	-	35,7	3,8	0,0	
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	96,7	95,1	97,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	98,4	85,5	90,1	-1,6	2,3	
III	**Một số chỉ tiêu tổng hợp**															
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	91	91	94	7	12	10	13	14	22	6	10	100,0	103,3	
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã	2	2	3					1	2			100,0	150,0	
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	85,9	85,8	88,7	100,0	100,0	100,0	100,0	82,4	100,0	54,6	71,4	0,0	2,8	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	29,68	29,50	29,37	6,20	25,17	24,58	28,49	31,61	32,01	40,69	39,50	-0,2	-0,1	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	42,53	42,30	42,00	9,89	37,30	48,31	44,40	38,13	49,70	48,51	49,70	-0,2	-0,3	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	18,79	18,71	17,80	10,20	15,40	18,69	18,90	18,66	20,20	19,00	19,30	-0,1	-0,9	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	26,02	25,86	24,52	16,10	24,52	29,31	25,50	24,80	25,80	25,10	25,00	-0,2	-1,3	
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	74,00	95,80	73,50									21,80	-22,3	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	94,3	94,3	94,4	96,8	96,5	95,9	95,3	94,0	92,9	92,0	92,1	-	0,1	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	65,5	67,5	66,6	92,5	77,5	72,3	76,5	55,0	58,1	55,3	62,6	2,0	-0,9	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	70,5	72,5	71,4	98,5	80,0	78,0	76,8	65,0	59,5	57,0	71,0	2,0	-1,0	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội															
	- Sốt rét	‰	1,75	1,74	1,57	0,10	0,70	0,81	0,82	0,59	1,18	5,35	3,03	0,0	-0,2	
	- Lao	1/100.000	36,24	25,89	30,82	21,60	25,79	14,69	25,79	17,91	20,46	17,35	103,00	-10,4	4,93	
	- HIV/ AIDS	%	0,38	0,37	0,36	0,42	0,23	0,49	0,46	0,23	0,30	0,70	0,33	0,0	0,0	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	97,0	80,0	85,0	90,0	75,0	55,0	90,0	90,0	89,2	86,0	81,0	-17,0	5,0	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	30,0	30,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	0,0	10,0	
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	86,0	87,3	88,1	80,0	96,0	90,0	88,0	85,0	91,0	85,0	90,0	1,3	0,9	

Biểu số 10

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
I	**Tổng số học sinh**	**Cháu**	**150.273**	**150.809**	**150.863**	**16.792**	**20.667**	**18.660**	**16.730**	**24.940**	**26.987**	**10.437**	**15.650**	**100,4**	**100,0**	
1	Hệ mầm non	Cháu	38.576	38.942	37.986	4.330	4.436	4.409	4.470	6.270	7.160	2.772	4.139	100,9	97,5	
2	Hệ phổ thông	H/sinh	110.794	110.961	111.934	12.262	16.111	14.103	12.170	18.520	19.727	7.635	11.406	100,2	100,9	
	T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/sinh	2.650	2.653	2.650	400	250	250	250	250	250	300	*700*	100,1	99,9	
	Chia theo bậc học															
-	Tiểu học	H/sinh	58.602	58.962	58.743	5.749	7.901	7.312	6.680	10.150	10.895	4.024	6.032	100,6	99,6	
-	Trung học cơ sở	H/sinh	40.093	40.282	41.389	3.853	6.189	5.556	4.426	6.880	7.512	2.831	4.142	100,5	102,7	
-	Trung học Phổ thông		12.099	11.717	11.802	2.660	2.021	1.235	1.064	1.490	1.320	780	1.232	96,8	100,7	
3	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	903	906	943	200	120	148	90	150	100	30	105	100,3	104,1	
II	**Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số**	**H/sinh**	**126.183**	**126.545**	**126.139**	**5.417**	**17.636**	**15.848**	**14.152**	**24.170**	**25.367**	**9.907**	**13.641**	**100,3**	**99,7**	
	Chia ra:															
-	Mầm non	H/sinh	32.165	32.358	30.842	1.198	3.699	3.699	3.779	6.145	6.708	2.613	3.001	100,6	95,3	
-	Tiểu học	H/sinh	50.013	49.840	50.047	*1.638*	*6.766*	*6.286*	*5.704*	*9.947*	*10.275*	*3.802*	5.629	99,7	100,4	
-	Trung học sơ sở	H/sinh	34.978	35.171	36.008	1.176	5.522	4.946	3.854	6.742	7.145	2.739	3.884	100,6	102,4	
-	Trung học phổ thông	H/sinh	9.027	9.176	9.242	1.405	1.649	917	815	1.336	1.239	753	1.127	101,7	100,7	
III	**Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT**	**H/sinh**	**3.939**	**4.548**	**4.740**	**891**	**699**	**742**	**348**	**465**	**450**	**230**	**915**	**115,5**	**104,2**	
IV	**Phổ cập giáo dục**															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	106	106	106	7	12	10	13	17	22	11	14	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2	%	15,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	85,0	-	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	85,0	90,6	93,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	90,9	100,0	64,3	5,6	2,8	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1	%	23,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	76,8	-	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	76,8	80,2	84,0	71,4	83,3	100,0	100,0	70,6	77,3	90,9	85,7	3,4	3,8	
V	**Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường**													0,0	0,0	
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,0	99,6	99,6	100,0	100,0	99,7	99,6	98,2	99,2	100,0	98,4	1,6	-	
2	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	98,5	99,6	99,6	99,6	100,0	99,9	99,8	99,5	99,9	99,9	99,8	1,1	-	
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	94,0	94,1	94,3	97,0	93,0	93,6	93,6	94,0	97,3	95,3	94,5	0,1	0,2	
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	53,0	53,0	54,0	82,5	53,9	54,0	55,1	53,7	53,9	53,3	54,0	-	1,0	
VI	**Tổng số giáo viên**	**Người**	**9.626**	**8.991**	**9.502**	**1.017**	**1.344**	**1.087**	**1.090**	**1.544**	**1.568**	**673**	**1.179**	**93,4**	**105,7**	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	*%*	*80,2*	*71,2*	*77,0*	*93,0*	*71,2*	*64,3*	*78,8*	*87,6*	*74,5*	*81,9*	*66,2*	-9,0	*5,8*	
1	Cấp mầm non	Người	2.854	2.716	2.830	358	393	317	328	453	438	183	360	95,2	104,2	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	*%*	*88,0*	*77,7*	*84,3*	*94,6*	*83,0*	*75,1*	*84,8*	*96,2*	*76,9*	*84,7*	*75,8*	-10,3	*6,6*	
2	Cấp Tiểu học	Người	3.779	3.583	3.675	277	521	447	438	608	654	272	458	94,8	102,6	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	*%*	*67,0*	*61,5*	*66,9*	*86,6*	*58,0*	*49,9*	*72,4*	*80,3*	*67,0*	*78,3*	*51,7*	-5,5	*5,4*	
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	2.237	2.001	2.235	198	308	242	259	389	394	171	274	89,5	111,7	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	*%*	*70,0*	*69,6*	*76,5*	*91,9*	*67,0*	*64,9*	*76,8*	*86,1*	*78,9*	*79,5*	*67,2*	-0,4	*6,9*	
4	Cấp Trung học phổ thông	Người	675	612	683	165	109	71	55	84	75	44	80	90,7	111,6	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	*%*	*99,9*	*99,8*	*99,9*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*98,8*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	-0,1	*0,1*	
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	81	79	79	19	13	10	10	10	7	3	7	97,5	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	*%*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	-	-	
VII	**Tổng số trường học**	**Trường**	**344**	**344**	**340**	**35**	**40**	**35**	**38**	**52**	**67**	**33**	**40**	**100,0**	**98,8**	
	Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện	Trường	9	9	9	1	1	1	1	1	1	1	2	100,0	100,0	
1	Trường mầm non	Trường	113	113	113	13	12	11	13	17	22	11	14	100,0	100,0	
2	Trường phổ thông tiểu học	Trường	90	90	86	9	11	10	9	13	19	8	7	100,0	95,6	
3	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	22	22	26	1	1	1	4	5	3	3	8	100,0	118,2	
4	Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	88	88	84	7	11	10	9	13	19	8	7	100,0	95,5	
5	Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	23	23	23	4	4	2	2	3	3	2	3	100,0	100,0	
6	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	8	8	8	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	
7	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	99,5	99,5	99,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	97,0	100,0	-	0,2	
VIII	**Số trường đạt chuẩn quốc gia**	**Trường**	**177**	**177**	**187**	**25**	**34**	**26**	**20**	**21**	**24**	**16**	**21**	**100,0**	**105,6**	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	52,7	52,7	56,3	73,5	87,2	76,5	54,1	41,2	36,4	50,0	53,8	0,0	3,6	
	+ Cấp mầm non	%	54,0	52,2	56,6	84,6	91,7	81,8	53,8	23,5	27,3	63,6	61,3	-1,8	4,4	
	+ Cấp Tiểu học	%	61,1	62,2	67,4	88,9	90,9	80,0	88,9	53,8	47,4	37,5	71,4	1,1	5,2	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
	+ Cấp Trung học cơ sở	%	45,5	46,4	49,1	50,0	83,3	63,6	30,8	50,0	40,9	45,5	40,0	0,9	2,7	
	+ Cấp Trung học phổ thông		47,8	47,8	47,8	50,0	75,0	100,0	50,0	33,3		50,0	33,3	0,0	0,0	
-	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	11	11	15	*0*	*5*	*0*	*0*	*4*	*2*	*1*	*3*	100,0	136,4	
	+ Cấp mầm non	Trường	3	2	5	*0*	*1*			*1*	*1*		*2*	66,7	250,0	
	+ Cấp Tiểu học	Trường	4	2	4	*0*	*1*			*2*		*1*		50,0	200,0	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Trường	2	5	4	*0*	*2*				*1*		*1*	250,0	80,0	
	+ Cấp Trung học phổ thông		2	2	2		*1*			*1*				100,0	100,0	
IX	**Tổng số phòng học**	**Phòng**	**7.281**	**7.282**	**7.303**	**601**	**997**	**989**	**768**	**1.292**	**1.079**	**621**	**956**	**100,0**	**100,3**	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*97,7*	*98,1*	*98,3*	*100,0*	*99,5*	*99,7*	*100,0*	97,9	*97,1*	*99,4*	*94,1*	*0,4*	*0,2*	
	+ Cấp mầm non	Phòng	2.069	2.069	2.070	175	254	257	215	351	327	181	310	100,0	100,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*98,3*	*99,6*	*99,6*	*100,0*	*99,6*	*100,0*	*100,0*	99,7	*99,1*	*98,9*	*100,0*	*1,3*	0,0	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	3.291	3.236	3.239	*184*	*413*	*455*	*354*	*606*	*535*	*281*	*411*	98,3	100,1	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*96,2*	*96,3*	*96,7*	*100,0*	*99,0*	*99,3*	*100,0*	94,7	*94,8*	*99,3*	*88,1*	*0,1*	*0,4*	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	1.443	1.491	1.508	124	240	220	163	277	176	133	175	103,3	101,1	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*99,6*	*99,3*	*99,3*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	98,9	*100,0*	*100,0*	*96,0*	-0,3	*0,0*	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	415	422	422	101	83	54	33	47	34	25	45	101,7	100,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*99,3*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*0,7*	-	
	+ Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Phòng	63	64	64	17	7	3	3	11	7	1	15	101,6	100,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	-	-	

Biểu số 11

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
A	**VĂN HÓA - THÔNG TIN**															
I	**Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động**															
1	**Điện ảnh**															
-	Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	620	620	590	118	52	50	40	105	105	40	80	100,0	95,2	
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	496	496	472		52	50	40	105	105	40	80	100,0	95,2	
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi	124	124	118	118	-	-	-	-	-	-	-	100,0	95,2	
2	**Nghệ thuật biểu diễn**															
-	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị	1	1	1									100,0	100,0	
-	Số buổi biểu diễn	Buổi	80	80	80	20	8	8	6	10	10	8	10	100,0	100,0	
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	60	60	60	0	8	8	6	10	10	8	10	100,0	100,0	
3	**Nghệ thuật quần chúng**			100	337										337,0	
	Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở	Buổi		80	160	20	20	20	20	20	20	20	20		200,0	
	Trong đó: - Cấp tỉnh	Buổi		20	177	20	12	10	20	25	20	20	50		885,0	
	- Các huyện, thành phố	Buổi														
4	**Thông tin lưu động**															
-	Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	9	9	9									100,0	100,0	
-	Số buổi hoạt động	Buổi	630	630	610									100,0	96,8	
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	100	100	105	21	12	12	12	12	12	12	12	100,0	105,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
	- Các huyện, thị	Buổi	530	530	505	50	60	60	68	70	70	50	77	100,0	95,3	
5	**Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"**															
-	Số bản, khu phố đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, khu phố	913	913	917	70	125	93	118	152	179	69	111	100,0	100,4	
	Trong đó: Số bản, khu phố được công nhận trong năm	Bản, khu phố	709	709	711	67	100	72	98	127	121	48	78	100,0	100,3	
-	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	74,2	74,2	74,4	96,0	76,0	77,5	77,5	65,3	65,3	70,0	70,0	-	0,2	
-	Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH	Hộ	87.955	87.955	92.962	12.410	12.660	12.337	11.400	14.835	14.835	5.800	8.685	100,0	105,7	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	83.649	83.649	89.040	12.034	12.178	11.750	10.600	14.400	14.600	4.980	8.498	100,0	106,4	
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,1	85,1	85,4	96,0	88,4	88,5	87,6	80,0	79,5	84,0	79,5	0,0	0,3	
-	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	1.022	1.022	1.007	163	112	100	123	132	155	100	122	100,0	98,5	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	994	994	978	160	108	97	119	129	152	95	118	100,0	98,4	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,5	96,5	96,8	98,2	96,0	97,0	96,0	98,0	98,1	95,0	96,0	-	0,3	
6	**Thư viện**															
	- Số sách mới	Bản	2.400	2.400	2.600		50							100,0	108,3	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	1.800	1.800	2.000									100,0	111,1	
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	600	600	600	100	50	50	50	100	100	50	100	100,0	100,0	
-	Tổng số sách có trong thư viện	Bản	128.511	128.511	131.111									100,0	102,0	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	65.621	65.621	67.621									100,0	103,0	
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	62.890	62.890	63.490	7.453	6.579	8.029	10.819	7.850	9.700	2.200	10.860	100,0	101,0	
7	**Bảo tồn, bảo tàng**															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
-	Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật	31.250	31.250	31.311									100,0	100,2	
	Trong đó: Sưu tầm mới	Hiện vật	30	41	50									136,7	122,0	
-	Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	29	30	32	2	5	1	8	8	3	2	3	103,4	106,7	
II	**Cơ sở vật chất cho hoạt động VHTT**															
1	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội	1	1	1									100,0	100,0	
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	949	949	961									100,0	101,3	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà	7	7	7	1	1	1	1	1	1	-	1	100,0	100,0	
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	98	98	99	7	12	9	13	14	22	9	13	100,0	101,0	
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	843	843	854	71	136	101	124	101	155	71	95	100,0	101,3	
	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa	%	77,0	77,0	78,0	90,0	87,5	88,0	88,0	50,0	70,0	79,0	71,5	-	1,0	
B	**THỂ DỤC - THỂ THAO**															
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	135.065	135.065	138.793	20.128	17.463	16.450	13.900	28.172	18.000	9.730	14.950	100,0	102,8	
-	Tỷ lệ so với dân số	%	28,2	28,2	28,4	43,1	25,0	26,3	24,8	31,0	21,0	34,9	31,1	0,0	1,8	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	17.301	17.301	17.778	4.649	2.350	1.650	1.750	2.600	2.100	1.684	995	100,0	102,8	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	360	360	390	125	45	31	66	36	33	17	28	100,0	108,3	
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn															
-	Sân vận động	Sân	6	6	6	1	1	1	1	1			1	100,0	100,0	
-	Nhà luyện tập thể thao	Nhà	133	133	140	60	8	6	9	13	28	7	9	100,0	105,3	

Biểu số 12

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch 2022									So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ước TH 2021	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè			
1	**Viễn thông**															
-	Tổng số trạm BTS	Trạm	1.444	1.896	1.913	281	231	183	228	332	280	142	236	131,3	100,9	
-	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	488.385	488.394	488.416	89.431	63.543	58.765	50.261	78.025	66.399	32.892	49.100	100,0	100,0	
-	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	38.564	42.508	42.688	13.415	5.233	4.513	3.971	5.636	4.015	1.894	4.011	110,2	100,4	
-	Số xã có mạng Internet	Xã	106	106	106	7	12	10	13	17	22	11	14	100,0	100,0	
2	**Phát thanh - Truyền hình**															
2.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	87,4	89,7	90,7	100,0	86,5	83,0	95,0	90,0	97,0	84,0	90,0	2,3	1,0	
2.2	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	105.312	107.079	107.079	2.400	16.268	12.500	6.934	23.500	12.784	4.680	6.935	101,7	100,0	
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ	21.078	21.078	21.078									100,0	100,0	
	+ Đài huyện	Giờ	84.234	86.001	86.001	2.400	16.268	12.500	6.934	23.500	12.784	4.680	6.935	102,1	100,0	
-	Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất	Giờ	2.111	3.037	3.251	200	186	110	350	180	86	288	208	143,9	107,0	
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ	730	1.278	1.643									175,1	128,6	
	+ Đài huyện	Giờ	1.381	1.759	1.608	200	186	110	350	180	86	288	208	127,4	91,4	
2.3	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Giờ	296.095	275.400	81.095									93,0	29,4	
	Số giờ phát sóng truyền hình đài phát thanh truyền hình tỉnh tự sản xuất	Giờ	1.460	1.460	1.460									100,0	100,0	
3	**Tổng số trạm phát sóng FM huyện, xã**	Trạm	106	90	92	8	5	11	13	17	22	2	14	84,9	102,2	